

Cấu trúc ngữ pháp trung cấp tiếng hàn

STT	Cấu trúc	Giải thích ý nghĩa	Ví dụ
1	ĐT + 기가 무섭게	Đây là dạng nhấn mạnh của -자마자, mang ý nghĩa là: Về thứ nhất vừa kết thúc thì về thứ hai diễn ra luôn: "ngay , ngay lập tức.."	벨이 울리기가 무섭게 나가서 택배를 받아 왔어요.(울리다) Ngay sau khi tiếng chuông vừa reo lên tôi liền ra nhận bưu phẩm . 남편은 아침에 일어나기가 무섭게 텔레비전 뉴스부터 봐요.(일어나다) Chồng tôi ngay sau khi thức dậy anh ấy liền xem tin tức truyền hình.
2	ĐT + 다 보니까	hành động của về trước liên tục không ngừng dẫn đến kết quả về sau). Nếu ở về trước mà là cái tốt thì về sau nó cũng là cái kết quả tốt và ngược lại.	1.그 남자한테 너무 친절하게 해 주다 보니까 나를 사랑하게 되었나 봐요. Tôi hay(thường xuyên, liên tục) đối xử tốt với anh ta quá nên có lẽ anh ta đã yêu tôi. Khác với 그 남자한테 너무 친절하게 해 주니까 나를 사랑하게 되었나 봐요. (Vì tôi đối xử tốt với anh ta nên có lẽ anh ta đã yêu tôi)
3	ĐT+는 바람에 (= 아/어서)	Do việc gì đó không lường trước được nên dẫn đến kết quả không tốt.	아침에 늦잠을 자는 바람에 학교에 지각했어요. (Buổi sáng bị ngủ dậy muộn nên đã đến trường muộn) 시험을 못 보는 바람에 진급을 못했습니다. (Do không thi tốt nên đã không được thăng cấp).
4	ĐT+다가는	Nếu cứ làm....thì e rằng (việc ko tốt, kết quả ko tốt) Chú ý : ‘다간’ là dạng viết tắt của ‘다가는’	사탕을 많이 먹 다가 는 이가 썩을 거예요. (Cứ ăn nhiều kẹo vậy thì răng sẽ sâu mất thôi) • 담배를 계속 피우 다간 건강이 나빠질 거예요. (Hút thuốc liên tục vậy thì sức khoẻ sẽ xấu đi đó)

5	ĐT +느라고 (= V/Adj +아/어/해서 = V/Adj +아/어/해 가지고)	Chỉ lý do ,nguyên nhân ở về trc dẫn đến về sau chủ yếu mang tính phủ định, khó khăn ,vất vả Trước -느라고 không viết được thì quá khứ - Về trước và về sau phải cùng là một chủ ngữ.	결혼 준비 하느라고 바빴어요. (Chuẩn bị cho kết hôn nên đã rất bận) 엄마가 아이를 보 느라고 하루 종일 쉬지 못해요. (Do mẹ phải trông bé nên suốt cả ngày không có thời gian nghỉ)
6	ĐT+ -르/을 만하다	Có nghĩa: "có giá trị, có ý nghĩa".... Chúng ta có thể hiểu là "đ	한국에서 한 번 가볼 만한 곳이 어디예요? ... Ở Hàn Quốc thì nơi đâu đáng để đi thử một lần? 이 음식을 먹 을 만해요 ? Món này ngon không?(đáng để ăn không)
7	V/Adj+ 르/을 리가 없다/있다	Có nghĩa : "không có lý nào.../có lý nào lại ???"	여름에 눈이 올 리가 없어요 . Mùa hè thì không có lý nào tuyết rơi. 그 사람이 여자일 리 없다 . Người đó không thể là con gái(không có lý nào)
8	N/V/Adj + 거든	거든- đứng giữa câu , mang nghĩa là " nếu ", " giả như " giống với "(으)면 " nhưng về sau 거든 luôn là dạng câu mệnh lệnh kiểu như (으)세요, 십시오, 하라...và 권유(rủ rê) kiểu như (으)버시다, 하자..còn những đuôi câu bình thường(miêu tả, tường thuật...thì không dùng được) còn với (으)면 thì cái gì cũng được tất. 거든(요) ở cuối câu nó chỉ đơn giản là 1 dạng đuôi câu bt	겨울이 가면 봄이 온다.(o) Nếu mùa đông trôi qua là mùa xuân đến: 겨울이 가거든 봄이 온다.(x) Ta ko dùng -거든-mà phải dùng (으)면 vì đó là câu nói miêu tả bình thường, đuôi câu không phải là mệnh lệnh hay 권유(rủ rê) gì cả.
9	V/Adj + (으)니까 봐(서)	Cấu trúc câu này dùng khi nói "lo lắng" về một cái gì đó. Nghĩa là : ... Hình như(có vẻ, nhờ đâu)...nên...(lo/đã làm gì đấy. Note :Trước (으)니까 봐(서) thường xuất hiện kiểu 부정문(những việc không tốt) đại loại như: thi trượt, có mưa, đau ốm, quên mất..	시험에 떨어 질까 봐 걱정해요. Tôi đang lo ở kỳ thi này có vẻ sẽ trượt. 부모님은 자식이 아플까 봐 걱정하십니다. Bố mẹ lo lắng không biết con cái có bị đau ốm gì không.

10	N/V/Adj +(으)ㄴ/는 척하다 (= ㄴ/는 체하다)	Nghĩa là : 'giả vờ như', 'tỏ ra như'... -V(hiện tại) +'는 척하다' -V(quá khứ) +'ㄴ 척하다' -Tính từ có 있다, 없다 thì +는 척하다' -Tính từ khác và danh từ thì +'ㄴ 척하다'	게임을 하면서 공부하 는 척 했어요.(공부하다) (Đã) Vừa chơi game vừa giả vờ như đang học. 예쁘지도 않은 여자가 예 쁜 척 하는 모습은 보기 싫어요.(예쁘다) Ghét người con gái nào xấu mà cứ tỏ ra là mình đẹp 학생 인 척 하지 마세요. Đừng giả làm học sinh.
11	N/V/Adj +(으)ㄴ 텐데	Cấu trúc dự đoán kiểu như 'chắc là', 'có lẽ' - động từ và tính từ dùng: --(으)ㄴ 텐데 - danh từ dùng: -일 텐데	시험이 어려울 텐데 열심히 공부해야 해요. Thi có lẽ khó lắm đây nên phải học chăm chỉ. 남편이 아침을 못 먹고 출근 했어요. 배고플 텐데 ... Ông xã không ăn sáng và đã đi làm rồi. Chắc đói bụng lắm đây..
12	N +에다가	Nghĩa : 'thêm vào', 'cho vào' cái danh từ đứng ở về trước nó. Lưu ý: -DT + 에 다가 có thể viết ngắn gọn là: '-에, -에다' -Nếu mà Danh Từ đứng trước -에 다가 mà có từ như chỉ địa điểm: 여기, 거기, 저기 có thể viết ngắn gọn là: Danh từ + 다가	커피 에다가 설탕을 넣었어요. (Đã 'bỏ/cho' đường vào cafe) 먼저 여기 에다 이름을 쓰세요. Viết tên vào đây trước đi ạ. 먼저 여기 다가 이름을 쓰세요. (Trước tiên hãy viết tên 'vào' đây)
13	(으)ㄴ/는/ㄴ 줄 알다/모르다	TH1 : cái này/sự việc này ... không biết/có biết .Dùng cho tất cả các thì hiện tại, quá khứ, tương lai TH2 : Có "biết(khả năng)" làm cái gì đó không. Chỉ sử dụng "Động từ + (으)ㄴ 줄 알다/모르다	사람들이 충효 씨가 떠 난 줄 몰라요. (Mọi người không biết là Chung Hyo 'đã' dời khỏi) 운전을 할 줄 모르 니까 불편해요. (Vì không biết lái xe nên rất bất tiện)
14	V +자마자 (= 자)	Ngay sau khi về 1 kết thúc thì về 2 được tiếp tục ngay. Có thể hiểu là "ngay", "lập tức"... Nhưng ko dc sử dụng trog câu phủ định (식사를 하자마자 전화가 안 왔다.) (X)	엄마가 나가 자마자 아기가 울기 시작했다. Ngay sau khi mẹ ra ngoài đứa bé bắt đầu khóc.
15	N/V+ ㄴ걸(요)	Cấu trúc dùng để dự đoán, mang nghĩa là "có lẽ", "chắc là"...	이 신발은 너무 커서 못 신 을걸요 . (Giày này to lắm chắc bạn không đi vừa đâu)

16	N +에 못지않게	Nghĩa là : "ngang ngửa", "chả kém gì"	오늘은 어제 에 못지않게 날씨가 쌀쌀해요. Thời tiết hôm nay cũng se lạnh chả kém gì hôm qua. 나는 우리 어머니(에) 못지않게 요리를 잘해요. Tôi nấu ăn giỏi chả kém gì mẹ tôi.
17	V+(으)ㄴ 뻔하다	Nghĩa là : Suýt nữa thì , chút xíu nữa thì... - Thường dùng khi nói về việc nguy hiểm hay việc gặp xui xẻo - Hay nói về những việc đã xảy ra trong quá khứ với một chút tiếc nuối.	그릇을 닦다가 꺾 뻔했어요 (Đang rửa bát chút xíu nữa làm vỡ bát) 이번 시험에서 1등 할 뻔했 는데.... Đợt thi lần này chút xíu nữa là được hạng 1
18	(으)ㄴ 테니까	Mang nghĩa là : 'sẽ..nên' Ở bài trước chúng ta đã cùng tìm hiểu về cấu trúc -(으)니까 và ở thì tương lai của nó không thể viết là " ..겠으니까" mà viết là "-ㄴ/을 테니까" để thể hiện dự đoán về tương lai	제가 청소 할 테니까 엄마는 쉬세요. Con sẽ dọn vệ sinh mẹ nghỉ ngơi đi.
19	V+ 도록	Mang nghĩa : để, để làm, để có thể và giống với cấu trúc : 게끔 hiện thời gian với nghĩa : ㄴ 때 까지 (đến tận lúc) và ㄴ 정도 (đến mức)	고장이 나지 않도록 조심해서 쓰세요. Dùng cẩn thận để nó không bị hỏng. 밤 새 도록 일해야 될 때도 있어요. Có lúc phải làm việc tới tận khuya.
20	(으)ㄴ 걸 그랬어(요)	Nói về việc đã xảy ra trong quá khứ mà có chút hối hận hoặc tiếc nuối. Các kiểu đuôi câu hay được dùng: - (으)ㄴ 걸 그랬어(요) - 지 말 걸 그랬어(요) - 지 않을 걸 그랬어(요) - (으)ㄴ 줄 알았으면 -(으)ㄴ 걸 그랬어(요)	말조심을 할 걸 그랬어요 . Biết vậy nên ăn nói cẩn thận hơn 더 일찍 유학 올 걸 그랬어요 . Đi du học sớm hơn chút nữa có phải tốt không.
21	V+던	Có thể hiểu là : 'dở' diễn tả hể ở quá khứ chưa kết thúc vẫn còn đang dang dở. Hoặc Việc trong quá khứ hay làm mà giờ không làm nữa. Trước nó hay đi cùng với từ: 자주, 여러번, 지금까지 계속...(thường xuyên, nhiều lần, cho đến bây giờ vẫn...)	아까 마시 던 물이 어디 있어요? Nước vừa lúc nãy uống dở đâu? 읽 던 책을 다 읽으면 다른 책을 읽을 것입니다. Đọc xong cuốn sách đang dở rồi mới đọc cuốn sách khác. 옛날에는 자주 가 던 가게가 지금은 없어졌네요. Cửa hàng ngày xưa hay đi giờ không còn nữa nhì.

22	(으)ㄴ/는데도 불구하고	Mặc dù...nhưng ,vậy ..mà ,là dạng nhấn mạnh của '- (으)ㄴ/는데도' Hiện tại: ĐT - 는데도 불구하고 TT - ㄴ데 불구하고 DT - 인데도 불구하고 Quá khứ: - 았/있/했는데 불구하고	항상 열심히 공부하 는데도 불구하고 시험을 못 봐요. Luôn chăm học vậy mà thi không được tốt 시간이 많 았는데도 불구하고 아무것도 못 했어요. Thời gian thi nhiều vậy mà không làm được việc gì cả.
23	더라고(요)	Kể về một việc(sự thật) mà bản thân đã trực tiếp kinh nghiệm nhưng có thêm ý bộc lộ cảm thán chứ ko đơn thuần chỉ là tương thuật lại sự việc	1. 어제 본 영화가 재미있 었어요 . (chỉ đơn thuần là tường thuật lại) 2. 어제 본 영화가 재미있 더라고요 .(có 1 chút ngạc nhiên về mức độ hay và làm ng nghe muốn lắng nghe câu chuyện đó)
24	아/어/해지다	* Tính từ + -아/어/해지다 *Động từ + -아/어/해지다 --> Động từ đó sẽ thành 'bị động từ' và mang nghĩa : 'bị...'; 'được...!...'	*우유를 많이 마셔서 키가 커졌어요 . Vì uống nhiều sữa nên đã (trở nên) cao hơn. *그릇이 떨어져서 깨졌어요 . Làm rơi bát nên đã bị vỡ) (그릇을 깨다 : Làm vỡ bát → 그릇이 깨지 다: Bát bị vỡ)
25	고 말다	1.Nhấn mạnh cái việc đã kết thúc với một chút tiếc nuối . Có thể hiểu như : "mất", "xong".. 2. Dùng khi nhấn mạnh về ý chí hoặc một kết quả tốt. Có thể hiểu là : "nhất định sẽ.." tự bản thân đưa ra quyết tâm	애인과 헤어지 고 말 았어요. Chia tay với người yêu mất rồi. 대학 시험에서 떨어지 고 말 았어요. Thi đại học trượt mất rồi. 다음 시험에서 꼭 이기 고 말 거예요 Kì thi lần sau nhất định sẽ đỗ.
26	아/어/해 봤자	1. ĐT+아/어 봤자 : dù có làmthì cũng khôngmà xem Hđ ở về thứ 1 có diễn ra thì về sau cũng vẫn vậy, không có thay đổi gì cả 2.TT+ 아/어 봤자 : Dù cóđi nữa thì cũng Hđ của về 1 không có gì đáng nói, không đáng để ngạc nhiên. (nó hay có câu hỏi ở dưới, hỏi lửng thôi chứ ko phải để trả lời)	깨끗하게 청소 해 봤 자 금방 더러워져요. Dọn sạch sẽ mà xem, lại bẩn ngay thôi 그 물건이 비 싸 봤 자 얼마나 비싸다고 그래요? Đồ đó đắt lắm đi nữa thì cũng đáng bao nhiêu? Hờ

27	았/었/했더라면	Mang nghĩa : Nếu đã..thì đã.. Nói về việc đã qua trong quá khứ và giả như 'nếu đã' thì có lẽ 'đã..' .Về sau nó hay kết hợp với đuôi câu dạng như ㄴ데(hỏi hận,tiếc nuối),ㄴ것이다(dự đoán)	집에서 좀 일찍 떠났더라면 기차를 안 놓쳤을 텐데. Nếu đã rời khỏi nhà từ sớm thì đã không bị lỡ tàu. 조심을 했더라면 망신을 당하지 않았을 거예요. Nếu(đã) cẩn thận thì đã không bị xấu hổ rồi.
28	아무리... -아/어/해도	Dù... đi nữa thì vẫn/thì cũng	아무리 바빠도 식사를 합니다. ... Dù bận thế nào đi nữa thì cũng dùng bữa. 아무리 하고 싶어도 할 수 없는 일이 있어요. Dù có muốn làm đi nữa thì cũng có việc không thể làm được.
29	ĐT+ '-곤 하다'	Diễn tả việc làm tùy hứng lúc thì hay làm lúc không được hiểu là " hay ; đã hay " Chỉ dùng được ở thì hiện tại và quá khứ và 곤 하다" là dạng viết tắt của "고는 하다".	친구들과 싸우곤 했어요. Đã hay đánh nhau với bọn bạn. 요즘 고향 생각을 할 때마다 눈물이 나곤 해요. Dạo này mỗi khi nhớ quê là lại (hay) khóc(chảy nước mắt).
30	ĐT+ -아/어 버릇하다	Diễn tả việc nào đó hay làm giống như thói quen vậy nên dẫn đến kết quả tốt hoặc xấu. (về sau là lời nhận định kết quả tốt hay xấu)	매일 1시간씩 걸어 버릇하면 건강해집니다. Nếu có thói quen đi bộ 1 tiếng mỗi ngày thì sẽ tốt cho sức khỏe. 책을 큰 소리로 읽어 버릇하는 것이 좋아요. Thói quen đọc sách bằng tiếng to là thói quen tốt.
31	Phan biệt '조차'/'마저'/'까지'	1. N+ 조차:là cái gì đó/ai đó mà bạn nghĩ ngay đầu tiên, đến ngay cái đó/ng đó còn không ... thì nói gì đến cái khác. Mang tính tiêu cực 2.N+ 마저: là tất cả các cái trước đó đã không được rồi, đến cả cái cuối cùng này cũng không được luôn.(cái còn lại cuối cùng..cũng).Mang tính tiêu cực 3.N+까지" nghĩa gốc là "đến tận" thường mang tính tích cực	엄마조차 나를 못 믿는구나. Ngay cả mẹ cũng không tin con nữa sao. 엄마마저 나를 못 믿는구나. Ngay đến mẹ cũng không tin tôi.

32	는/은커녕 = DT+ 는 고사하고	Nghĩa: (nói gì tới (1).....đến(2) cũng chưa/không) 1. DT 은/는커녕 + DT (도못/도 안/조차) 2. V/Adj +기는커녕 된장찌개는 고사하고 라면도 잘 못 끓여요. Nói gì đến canh 된장 đến mì tôm tôi còn ko nấu dc nữa mà	저는 해외여행 은커녕 하룻밤 이 도 못 가 봤어요. Nói gì tới việc du lịch nc ngoài đến đi hạ long thôi tôi còn chưa dc đi nè 주말에 쉬기 는 커녕 밥 먹을 틈도 없이 일했어요. Nói gì tới việc nghỉ cuối tuần, tôi làm việc đến thời gian ăn còn ko có nè
33	V+ 고도 남다	Cấu trúc câu này có nghĩa "thừa đủ" để làm một việc gì đó. Danh từ+ -(이)면 + Động từ - 고도 남다 . Động/Tính từ+ -아/어/해서 + DT- 고도 남다 .	키가 180cm 이면 모텔이 되 고도 남 을 거예요. Cao 1 mét 8 thì thừa đủ làm người mẫu. 밥을 많이 해서 아침과 점심을 먹 고도 남 았어요. Nấu nhiều cơm nên thừa đủ ăn cả sáng và trưa
34	Danh từ 답다 ~ Adj +스럽다: vẻ như , kiểu như	Có nghĩa : giống như, đúng nhưCó những dạng như sau: * Danh từ + -답다 * Danh từ + -다운 + Danh từ *Danh từ + -답게 + Động từ	어른은 어른다운 행동 을 해야 합니다. Người lớn thì phải hành động giống như người lớn.
35	Động từ+ -아/어/해 대다	Dùng khi nói về việc gì đó không tốt liên tục được lặp đi lặp lại(việc không tốt), và dẫn đến kết quả không tốt. Có thể hiểu nghĩa là : "nhiều", "hay", "liên tục"	그렇게 먹 어 대 면 똥똥해져. Cứ Ăn nhiều như thế thì béo đó. 매일 술을 마 서 대 서 건강이 나빠졌어요. Ngày nào cũng uống nhiều rượu vậy nên sức khỏe xấu đi.
36	는/(으)ㄴ/(으)ㄹ 모양이다 = 을 것 같다	Người nói nhìn sự vật và đánh giá(đự đoán) khách quan về cái đó. Không dùng được ở ngôi thứ nhất. Nghĩa :Có vẻ", "hình như" 1.을 것 같다 : dự đoán về việc sẽ xảy ra trong tương lai, sự việc hiện tại, sự việc trong quá khứ khả năng xảy ra/chính xác" của sự việc lớn hơn so với -을 모양이다 2.을 모양이다 :không thể dùng để đoán về việc đã xảy ra trong quá khứ và chỉ là đánh giá khách quan của ng nói ko có căn cứ chính xác kiểu đoán đại khái vậy thôi	술 때문에 머리가 아픈 모양 이다. Có vẻ như nó đau đầu là do rượu

37	Động từ + (으)ㄴ/는 김에	Nhân cơ hội làm về thứ nhất thì làm luôn cả về hai. Có thể hiểu là: "nhân tiện", "tiện thể" →Động từ về thứ nhất ở thời quá khứ thì : + (으)ㄴ 김에 →Động từ về thứ nhất ở thời hiện tại thì : + 는 김에	부엌 수리를 하 는 김에 화장실도 고쳤어요. Tiện sửa nhà bếp thì đã sửa luôn cả nhà vệ sinh. 친구 생일 선물을 사 는 김에 내 것도 하나 샀다. Tiện mua quà sinh nhật cho bạn thì (đã) mua luôn của mình.
38	Danh từ+ -에 따라(서)	Nghĩa: Tùy theo...mà khác nhau	학교 에 따라 서 등록금에 차이가 있습니다. Tùy theo mỗi trường học mà tiền học phí khác nhau.
39	DT + 에 대해(서) DT+ 에 대하여 DT+ 에 대한 + DT	Nghĩa là "về "	한국 풍습 에 대해서 는 저는 몰라요. Tôi không biết về phong tục tập quán của Hàn Quốc. 전 컴퓨터 에 대해서 잘 몰라요. Tôi không biết nhiều về máy tính.
40	DT+ 을/를 통해서 DT+을/를 통하여	Nghĩa: Thông qua...	이것이 교과서 를 통해서 잘 알고 있는 한국의 습관입니다. Thông qua quyển sách giáo khoa này tôi đã biết rõ về tập quán của hàn quốc
41	DT~에 의하면...	*DT trước đó là căn cứ, và ~ 에 의하면 ...mang ý nghĩa dựa theo căn cứ đó. Có thể hiểu là: "Theo như...thì", "Nếu theo như..." *DT~ 에 의한 + DT :mang nghĩa chỉ lý do: "do", "tại"...một cái gì đó. *DT~ 에 의해(서) = 에 따라(서) : theo như", "dựa vào".	뉴스 에 의하면 오늘밤에 태풍이 온대요. ... Theo như thời sự, đêm nay sẽ có bão. 자동차 사고 에 의한 사망자가 남자가 여자보다 많다. Số người tử vong do tai nạn giao thông nam nhiều hơn nữ. 모든 결과는 그 사람의 노력 에 의해서 달라진다. Tất cả kết quả đều phụ thuộc vào sự nỗ lực của người đó.
42	DT,ĐT,TT+ 길래	Nghĩa: do, vì.= 기에, 기 때문에.	배가 고프 길래 먼저 먹었지요. Đói bụng quá nên đã ăn trước.
43	아/어/해(서) 죽겠다	Khi muốn nhấn mạnh một cái gì đó : "rất", "vô cùng".	배가 고파(서) 죽겠 네요.. Đói chết đi được 엄마가 보고 싶 어 죽겠 어요. Nhớ mẹ chết đi được.

44	N/V/Adj + (으)ㄴ/는 걸 보니	Đây là cấu trúc kết hợp giữa (으)ㄴ/는 것을 보다' và '-(으)니(까)' Các bạn hiểu nghĩa: Thấy/Nhìnthì có lẽ...	짐을 싸고 있는 걸 보니까 여행을 가나 봅니다. Thấy đang sắp hành lý thế kia có lẽ là đi du lịch.
45	ĐT+ (으)나 마나	Cấu trúc câu này có nghĩa chỉ một việc làm vô ích, vô dụng, làm cũng như không... Có thể dịch là : "...cũng như không", vô ích...	너무 늦어서 지금은 가나 마나예요. Muộn quá rồi giờ đi cũng như không thôi. 극장에 가나마나 표가 없어서 못 들어갈 거예요. Đi đến nhà hát cũng như không thôi, không có vé vào đâu.
46	ĐT-기 일쑤이다	Chủ yếu dùng với ý nghĩa tiêu cực của hành động hay xảy ra. Mang nghĩa là "hay", "thường xuyên", "dễ" bị	그는 낮잠을 잘 자니까 버스를 놓치기 일쑤예요. Anh ấy ngủ muộn nên dễ(hay) bị nhỡ xe bus.
47	(으)ㄴ뻔더러 = (으)뻔만 아니라	Nghĩa: " không những...mà còn ", " hơn thế nữa... " →Động từ, tính từ + -(으)ㄴ뻔더러 →Danh từ + 일뻔더러	그는 공부도 잘 할뻔더러 집안 일도 잘합니다. Anh ta không những học giỏi mà việc nhà cũng giỏi.
48	고자 =(으)려고	Nghĩa : định ,để ... Cũng giống như ‘-(으)려고’ có 2 dạng là ‘-(으)려고’ và ‘-(으)려고 하다’ thì cấu trúc này cũng có 2 loại là ‘-고자...’ và ‘-고자 하다’.	저는 1년 동안 한국어를 배우 고자 합니다. Tôi định học tiếng Hàn trong vòng 1 năm.
49	Adj /V +을/ㄴ 게 뻔하다	{ BIẾT THỪA, BIẾT NGAY, BIẾT CHẮC...}	2.안 봐도 다 알 수 있어.아직까지 자고 있을 게 뻔해 . Không nhìn cũng có thể biết thừa là vẫn đang ngủ . 그 모습을 보니 말 안 해도 알아. 또 늦게 일어 날게 뻔하지 Nhìn bộ dạng kia thì không nói cũng biết ngay là lại dậy muộn.
50	ĐT+ -ㄴ 나위가 없다	Cấu trúc này thể hiện sự vừa lòng không cần thêm gì nữa :"khỏi phải nói thêm", "không cần gì thêm"...	그의 성품은 말할 나위 없 이 좋다. Tính của anh ta tốt khỏi nói. 난 그 문제에 대해 잘 이해해서 더 이상 설명할 나위가 없어요 . Tôi đã hiểu rõ về vấn đề đó rồi, không cần giải thích gì thêm nữa.

51	(으)ㄴ/는 편이다	Nghĩa : thường", "khá là".. →TT+ ㄴ/은 편이다 →ĐT(hiện tại)+ 는 편이다 →ĐT(quá khứ)+ ㄴ/은 편이다	그 사람은 한국어를 잘하 는 편이다 . Người đó khá giỏi tiếng Hàn. 저는 고기를 많이 잡 은 편이에요 . Tôi bắt được khá là nhiều cá.
52	V+ 다시피	1. Với nghĩa : gần như là", "giống như là... 2. Với nghĩa : "theo như" Hay đi với các từ như: 알다,보다,듣다...	그녀는 뛰는 것이 아니라 날 다시피 정류장으로 달려갔다 Không phải chạy mà cô ấy như bay đến bến xe bus vậy. 보다시피 , 요즘은 신문 볼 틈도 없다. Như đã thấy, dạo này đến thời gian coi báo cũng không có nữa.
53	N+ 여간 +Adj +지 않다	Nghĩa : "không phải thường đâu" nhằm nhấn mạnh mức độ rất Mệnh đề sau 여간 phải là dạng phủ định	요즘 날씨가 여간 춥지 않아요. Dạo này thời tiết rất lạnh không phải thường đâu(rất lạnh)
54	Adj +ㄴ 나머지	Nghĩa 1 : do lý do hoặc nguyên nhân nào đó rất nghiêm trọng ở về trước mà đã dẫn đến kết quả về sau. → Vi/do...mà đã Nghĩa 2: mang nghĩa là : " còn thừa ", " còn dư ".	선생님께 야단맞는 게 무서 운 나머지 거짓말을 하고 말았어요. Tôi đã nói dối vì rất sợ cô giáo mắng. 이 돈으로 먼저 등록금을 내고 나머지 로는 책을 사세요. Tiền đó trước hết là đóng học phí, nếu còn lại thì mua sách.
55	V+기보다는 = 는 것보다(는)	So sánh nội dung của về trước với về sau để thấy về sau tốt hơn về trước.,nghĩa là : " So với...thì...(tốt hơn) "	결혼을 하 기보다는 유학을 가는 것이 좋을 것 같아요. So với kết hôn thì việc đi du học dường như là tốt hơn
56	(으)로 말미암아 = 때문에 = (으)로 인하여	(Do, vì, bởi)	작은 일로 말미암아 큰 일을 그르치다 Do việc nhỏ mà đã dẫn đến sai việc lớn.
57	(으)ㄴ/는/(으)ㄴ 듯하다 = (으)ㄴ/는/(으)ㄴ 것 같다	→V +(으)ㄴ 듯하다/ có lẽ đã →V +는 듯하다/ có lẽ đang →V +(으)ㄴ 듯하다/ có lẽ sẽ(sắp) →Tính từ +(으)ㄴ 듯하다 →있다/없다 +는 듯하다	집 전화를 안 받는 걸 보니 친구가 집에 없 는 듯해요 . Không nhận điện thoại nhà chắc bạn đó không có nhà.

58	뭐니 뭐니 해도 + DT	Nghĩa: Dù nói thế nào đi nữa thì/Dù sao đi nữa/Dù ai nói gì đi nữa. hay đi kèm với 제일/가장/최고(nhất) để nhấn mạnh rằng trong tất cả mọi thứ thì cái này là nhất	뭐니 뭐니 해도 김치찌개가 제일 맛있다. Nói sao thì nói canh Kimchi vẫn là ngon nhất. 뭐니 뭐니 해도 내 친구가 제일 멋있어요. Dù gì đi nữa thì bạn tôi vẫn là người đẹp trai nhất.
59	기느(요)	Khi được ai đó khen, để tỏ thái độ khiêm tốn hoặc khi người khác đưa ý kiến mà mình muốn đưa ý kiến cá nhân để đối chiếu hoặc phản đối thì dùng cấu trúc này : "có gì đâu, thường thôi mà"	가: 한국말 참 잘하시네요. Bạn giỏi tiếng Hàn thật ý. 나: 잘하 기 는요. Giỏi gì đâu.
60	V+Adj+있다/없다+ (으)ㄴ들 DT + (이)ㄴ들	Giả định về trước là đúng thì cái đó cũng không gây cản trở gì cho việc xảy ra ở về sau và thường hay viết dưới dạng câu hỏi. Có thể hiểu là : "dù có.. thì cũng.."	값이 비 싼 들 얼마나 비싸겠니? Cái đó dù đắt thì cũng đáng là bao? 그 사람 인 들 무슨 힘이 있겠어요? Dù là người đó thì cũng có đủ sức không?
61	DT +치고(는)	Nghĩa 1: So với (1)....thì ... (2) tốt hơn/ xấu hơn .Lấy danh từ đứng trước -치고(는) là tiêu chuẩn thì cái sau nó sẽ là một cái vượt hoặc kém với tiêu chuẩn đó Nghĩa 2: trong tổng thể đó không loại trừ cái gì cả" có thể hiểu là : "trong tất cả...không loại trừ ai/cái gì...) .	이 사람은 농구 선수 치고 키가 작은 편입니다. Anh ta khá nhỏ con so với vóc dáng của một cầu thủ bóng rổ. 베트남 사람 치고는 호치민주석을 모르는 사람이 없을 겁니다. Người Việt Nam thì không ai là không biết chủ tịch Hồ Chí Minh cả.
62	V/Adj +(으)ㄴ/는/(으)ㄴ 탓	Vì lý do, nguyên nhân tiêu cực nào đó mà dẫn đến kết quả về sau :Do, tại, bởi do... →Thì quá khứ/Tính từ + -(으)ㄴ 탓 →Hiện tại + 는 탓 → lai(phỏng đoán) + (으)ㄴ 탓 Khi đứng cuối thì thường đi với '이다' --> '탓이다'	그는 게으른 탓에 승진도 못하고 말았어요. Do anh ta lười nên đã không được thăng cấp. 날씨가 더운 탓에 음식이 금방 상했어요. Thời tiết nóng quá nên đồ ăn chỉ một chút là đã bị thiu.